

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/DS-PT

Ngày: 27- 5-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Viết Hùng

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/DSPT ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2020/QĐPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Ông Trịnh Văn P, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1985

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ : Thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn D, Văn phòng Luật sư Dũng Hưng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước.

3. Người làm chứng:

- Bà Hoàng Thị N (Dậu),

Cư trú tại: Tổ 1, thôn 4, xã A, huyện C, tỉnh Bình Phước

- Bà Lê Thị Khánh C, sinh năm 1984

Cư trú tại: Ấp 6, xã A, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984

Cư trú tại: Ấp 6, xã A, huyện C, tỉnh Bình Phước.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trịnh Văn P, bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Thời gian trước đây vợ chồng ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H có vay tiền của chúng tôi nhiều lần, mỗi lần vay số tiền khác nhau, sau đó vào ngày 12/05/2018 (âm lịch) chúng tôi có chốt lại là anh Nguyễn Quốc C, chị Trần Thị H còn nợ lại tiền lãi 93.500.000đ, đồng ý cho gia hạn đến ngày cuối cùng là 12/11/2019 phải trả chúng tôi số tiền lãi trên, toàn bộ giấy nợ gốc thì đã thống nhất hủy bỏ, không ai giữ, chúng tôi đồng ý viết và ký vào giấy vay nợ 93.500.000đ, không nhớ thời gian chính xác và số tiền gốc cụ thể đã vay để có số tiền lãi trên, mức lãi khi cho vay là 2,5%/1 tháng.

Cũng trong ngày 12/05/2018 (âm lịch) chúng tôi chốt lại vợ chồng anh Nguyễn Quốc C, chị Trần Thị H còn nợ chúng tôi số tiền 250.000.000đ nhưng chúng tôi viết giấy vay tiền và hẹn đến ngày 12/10/2018(âm lịch) sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả, ký nhận trong giấy là đúng, vợ chồng anh Nguyễn Quốc C, chị Trần Thị H đã trả cho chúng tôi được 20.000.000đ, nay xin rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 20.000.000đ.

Bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Quốc C, chị Trần Thị H thống nhất trình bày :

Về khoản tiền nợ lãi 93.500.000đ ngày 12/05/2018 (âm lịch), các bên có ký vào giấy là đúng, nhưng đây là khoản lãi của số tiền vay 250.000.000đ, vay nhiều năm trước đây và nhiều lần (từ năm 2012). Nhưng giấy tờ gốc hiện nay không còn giữ, thời gian vay không nhớ cụ thể. Chỉ nhớ mức lãi suất khi cho vay tính 2,5%/1 tháng. Khi trả tiền lãi có lúc trả cho bà Hoàng Thị N (tên thường gọi là bà D, vì trả theo yêu cầu của anh P, có lúc trả cho chị Q (vợ cũ của anh P, có lúc trả anh P, nhưng không có gì chứng minh), khi không trả lãi nữa mới viết giấy số tiền 93.500.000đ. Nay đề nghị Tòa án tính lại mức lãi của số tiền 93.500.000đ theo quy định pháp luật.

Còn khoản tiền 250.000.000đ trong ngày 12/05/2018 (âm lịch) vợ chồng ký giấy vay nợ là đúng nhưng không phải vay mới, đây là nợ cũ còn lại. Trong đó tiền

gốc 220.000.000đ, tiền lãi 30.000.000đ nhưng không có gì để chứng minh, vợ chồng tôi đã trả được 20.000.000đ. Vì làm ăn thất bại nên xin trả nợ dần.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Quốc C, chị Trần Thị H liên đới trả số tiền 292.084.000đ cho anh Trịnh Văn H, Trịnh Văn P.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/3/2020, bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì chưa làm rõ số tiền anh P đã trả cho bà D và chị Q (Vợ của anh P) số tiền 90.000.000 đồng.

Ngày 10/3/2020, nguyên đơn ông Trịnh Văn P có đơn kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lãi suất của số tiền 250.000.000 đồng kể từ ngày 12/5/2018 cho đến nay theo quy định pháp luật.

Ngày 17/3/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DSST ngày 04/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trịnh Văn H, anh Trịnh Văn P thống nhất thỏa thuận như sau:

- Ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H liên đới trả số tiền 292.084.000 đồng cho ông Trịnh Văn H và ông Trịnh Văn P.

- Phương thức và thời gian trả: Trả mỗi tháng 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nêu trên. Thời gian trả: Vào ngày 28 hàng tháng, thời gian trả bắt đầu từ ngày 28/6/2020.

- Trường hợp ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ về số tiền và thời gian đã nêu trên thì ông C, bà H có nghĩa vụ trả một lần toàn bộ số tiền chưa trả cho ông Trịnh Văn P, ông Trịnh Văn H. Ông H, ông P có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ số tiền mà ông C, bà H có nghĩa vụ phải thanh toán một lần khi ông C, bà H vi phạm bất kỳ thời hạn trả nợ như thỏa thuận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H chịu theo như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn P, bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS ngày 17/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H, ông Trịnh Văn P; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trịnh Văn H, Trịnh Văn P, bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H thống nhất thỏa thuận như sau:

Ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H liên đới trả số tiền 292.084.000 đồng cho ông Trịnh Văn H và Trịnh Văn P.

Ông Nguyễn Quốc C và bà Trần Thị H sẽ trả cho ông Trịnh Văn P, ông Trịnh Văn H mỗi tháng 15.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nêu trên. Thời gian trả: Vào ngày 28 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 28/6/2020.

Trường hợp ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ về số tiền và thời gian đã nêu trên thì ông C, bà H có nghĩa vụ trả một lần toàn bộ số tiền chưa trả cho ông Trịnh Văn P, ông Trịnh Văn H. Ông H, ông P có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ số tiền mà ông C, bà H có nghĩa vụ phải thanh toán một lần khi ông C, bà H vi phạm bất kỳ thời hạn trả nợ như thỏa thuận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H chịu 14.604.200 đồng. Ông H, ông P không phải chịu.

[3] Xét, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết một phần nội dung vụ án và việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, do đó cần sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B nhận thấy: Tòa cấp sơ thẩm không đưa vợ của ông Trịnh Văn H là bà Lê Thị Khánh C và vợ của ông Trịnh Văn P là bà Nguyễn Thị Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định số tiền Ông H, ông P cho bà H, ông C vay có phải là tài sản chung hay không là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà Q và bà C có văn bản xác định không có liên quan đến tài sản của ông H, ông P cho ông C, bà H vay. Do đó, không cần thiết phải đưa bà Q, bà C tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không cần phải hủy án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nêu ra để Tòa cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về phần này là phù hợp được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H, ông Trịnh Văn P phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn P, bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS ngày 17/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ các điều 463, điều 466, điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án;

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông Trịnh Văn H, ông Trịnh Văn P với bị đơn ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H về những nội dung sau:

Buộc ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H liên đới trả số tiền 292.084.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng) cho ông Trịnh Văn H và ông Trịnh Văn P.

Ông Nguyễn Quốc C và bà Trần Thị H sẽ trả cho ông Trịnh Văn P, ông Trịnh Văn H mỗi tháng 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nêu trên. Thời gian trả: Vào ngày 28 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 28/6/2020.

Trường hợp ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ về số tiền và thời gian trả nợ đã nêu trên thì ông C, bà H có nghĩa vụ trả một lần toàn bộ số tiền chưa trả cho ông Trịnh Văn P, ông Trịnh Văn H. Ông H, ông P có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ số tiền mà ông C, bà H có nghĩa vụ phải thanh toán một lần khi ông C, bà H vi phạm bất kỳ thời hạn trả nợ như thỏa thuận.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Quốc C, bà Trần Thị H phải liên đới nộp tiền án phí là 14.604.200 đồng (mười bốn triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn hai trăm đồng).

Ông Trịnh Văn H, Trịnh Văn P không phải chịu. Hoàn trả cho Ông H, ông P nộp 8.587.500 đồng (tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0009821 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trịnh Văn P phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông Phúc đã nộp theo các biên lai thu số 0010161 ngày 10/3/2020 tại chi cục thi hành án huyện B.

Ông Nguyễn Quốc C và bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông C, bà H đã nộp biên lai thu số 0011159 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu:HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh